



chāo dà

超大

adjective · extra large

Example Sentences

Zhè jiā diàn mài chāo dà de hàn bǎo

这家店卖超大的汉堡。

This shop sells extra large hamburgers.

Tā mǎi le yī gè chāo dà de xíng lí xiāng

他买了一个超大的行李箱。

He bought an extra large suitcase.

Trace each character, then write the word on your own.

超	超	超	超	超	超	超	超	超	超	超
超	超	超	超							
大	大	大	大	大	大					